

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

- Mã chứng khoán: FID
- Địa chỉ: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02439 741 739 Fax: 02439 741740
- Email: infovndi@gmail.com Website: vndi.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <http://vndi.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*Tài liệu đính kèm:*

- BCTC Q2/2026
- Văn bản giải trình: Số: 2007/2026/CV-VNDI và số ngày 20/07/2026

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**BÙI THÙY LINH**



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn  
Thiên, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mã Số Thuế: 0104782792

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Gồm các biểu:**

- |                                                        |                  |
|--------------------------------------------------------|------------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính quý 2 năm 2026          | (Mẫu số B01a-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2026 | (Mẫu số B02a-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2026           | (Mẫu số B03a-DN) |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 năm 2026    | (Mẫu số B09a-DN) |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
Đơn vị tính: VND

| Tài sản                                                     | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                           | 2          | 3            | 4                     | 5                     |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |              | <b>25,613,893,519</b> | <b>32,553,895,675</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>   | <b>161,862,496</b>    | <b>1,866,303,551</b>  |
| 1. Tiền                                                     | 111        |              | 161,862,496           | 1,866,303,551         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |              | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> | <b>V.4.a</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |              | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |              | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        |              |                       | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |              |                       |                       |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |              |                       |                       |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |              |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |              | <b>24,320,646,025</b> | <b>29,582,446,025</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.2          | 25,611,661,025        | 15,662,461,025        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | V.3          | 418,520,000           | 15,629,520,000        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |              | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |              | -                     | -                     |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.4.a        | -                     | -                     |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        | V.4.a        | (1,709,535,000)       | (1,709,535,000)       |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |              |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |              | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |              | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |              |                       |                       |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |              |                       |                       |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |              |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |              | <b>1,131,384,998</b>  | <b>1,105,146,099</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        |              | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |              | 1,131,384,998         | 1,105,146,099         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |              | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |              | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |              | -                     | -                     |

| Tài sản                                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                    | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                           | <b>200</b> |             | <b>142,669,525,030</b> | <b>160,584,957,132</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>25,912,121,215</b>  | <b>27,436,363,639</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | V.6         | 25,912,121,215         | 27,436,363,639         |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 45,758,090,910         | 45,758,090,910         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |             | (19,845,969,695)       | (18,321,727,271)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             |                        |                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             |                        |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             |                        |                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                                        | 235        |             |                        |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             |                        |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |             |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> | <b>V.7</b>  | <b>116,743,287,439</b> | <b>133,148,593,493</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             |                        | 188,640,000,000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             | 121,135,006,200        | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             | 51,987,860,000         | -                      |

| Tài sản                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264        |             | (56,379,578,761)       | (55,491,406,507)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn              | 265        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266        |             |                        |                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b> |             | <b>14,116,376</b>      | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        |             | 14,116,376             |                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 272        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>                  | <b>280</b> |             | <b>168,283,418,549</b> | <b>193,138,852,807</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |             | <b>12,238,066,288</b>  | <b>2,296,166,288</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>310</b> |             | <b>12,238,066,288</b>  | <b>2,296,166,288</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 311        | V.8         | 11,994,118,610         | 2,159,318,610          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 312        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                           | 313        |             |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn         | 314        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả người lao động                              | 315        | V.10        | -                      | 12,900,000             |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                             | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn     | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                       | 319        |             | -                      | -                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                              | 320        | V.10        | 243,947,678            | 123,947,678            |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                     | 324        |             | -                      | -                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 325        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                   | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                           | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                     | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn          | 333        |             |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                             | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                    | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                              | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                     | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                               | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                     | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 342        |             | -                      | -                      |

| Tài sản                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 343        |             | -                      | -                      |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 344        |             | -                      | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> | <b>V.11</b> | <b>156,045,352,261</b> | <b>190,842,686,519</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 247,159,580,000        | 247,159,580,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |             | 247,159,580,000        | 247,159,580,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |             | (149,090,909)          | (149,090,909)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | (90,965,136,830)       | (56,167,802,572)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420A       |             | (56,167,802,572)       | (50,486,590,964)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420B       |             | (34,797,334,258)       | (5,681,211,608)        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>168,283,418,549</b> | <b>193,138,852,807</b> |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

  
Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng

  
Ngô Văn Khánh

Người đại diện theo pháp luật

  
Bùi Thùy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2026  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 02a – DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý II           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                        |       |             | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                      | 2     | 3           | 4                | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VI.1        | 5,310,000,000    | 22,674,600,000  | 9,949,200,000                      | 32,434,600,000  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    |             | -                | -               | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 5,310,000,000    | 22,674,600,000  | 9,949,200,000                      | 32,434,600,000  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | VI.2        | 5,188,500,000    | 22,204,061,212  | 9,657,700,000                      | 31,768,732,424  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             | 121,500,000      | 470,538,788     | 291,500,000                        | 665,867,576     |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư              | 21    |             |                  |                 |                                    |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 22    | VI.3        | 7,153,812        | 38,549          | 14,321,151                         | 60,010          |
| 8. Chi phí tài chính                                                   | 23    | VI.4        | 32,317,793,800   | 1,169,708,675   | 33,205,966,054                     | 2,305,548,186   |
| - trong đó: chi phí lãi vay                                            | 24    |             |                  | -               | -                                  | -               |
| 9. Chi phí bán hàng                                                    | 25    |             | -                | -               | -                                  | -               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | VI.7        | 257,219,948      | 595,234,374     | 372,946,931                        | 815,204,737     |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=(20+21+22)-(23+25+26)} | 30    |             | (32,446,359,936) | (1,294,365,712) | (33,273,091,834)                   | (2,454,825,337) |
| 12. Thu nhập khác                                                      | 31    |             | -                | -               | -                                  | -               |
| 13. Chi phí khác                                                       | 32    | VI.6        | 762,121,212      | 268,371,913     | 1,524,242,424                      | 268,371,913     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | (762,121,212)    | (268,371,913)   | (1,524,242,424)                    | (268,371,913)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | (33,208,481,148) | (1,562,737,625) | (34,797,334,258)                   | (2,723,197,250) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | VI.8        | -                | -               | -                                  | -               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    |             | -                | -               | -                                  | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |             | (33,208,481,148) | (1,562,737,625) | (34,797,334,258)                   | (2,723,197,250) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                       | 70    | V.11.4      | (1,343.6)        | (63.2)          | (1,407.9)                          | (110.2)         |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                     | 71    |             | -                | -               | -                                  | -               |

Người lập biểu

Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng

Ngô Văn Khánh

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026  
Người đại diện theo pháp luật



Bùi Thủy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 03a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                                          | 2     | 3           | 4                                  | 5               |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                 |       |             |                                    |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | VI.8        | (34,797,334,258)                   | (2,723,197,250) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |             |                                    |                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BDSĐT                                                                   | 02    | VI.7        | 1,524,242,424                      | 1,524,242,424   |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | VI.4        | 33,205,966,054                     | 2,305,548,186   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | -                                  | -               |
| -Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                    | 05    | VI.3        | (14,321,151)                       | (60,010)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | -                                  | -               |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             | -                                  | -               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | (81,446,931)                       | 1,106,533,350   |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                             | 09    |             | 5,235,561,101                      | (2,486,977,694) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                   | 10    |             | -                                  | -               |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)     | 11    |             | 9,941,900,000                      | 1,911,039,613   |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12    |             | (14,116,376)                       | 119,867,400     |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                           | 13    |             | -                                  | -               |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14    |             | -                                  | -               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | -                                  | -               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | -                                  | -               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | -                                  | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 15,081,897,794                     | 650,462,669     |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                    |       |             | -                                  | -               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |             | -                                  | -               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             | -                                  | -               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | -                                  | -               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | -                                  | -               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | (51,987,860,000)                   | -               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | 35,187,200,000                     | -               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    | VI.3        | 14,321,151                         | 60,010          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (16,786,338,849)                   | 60,010          |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             | -                                  | -               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                  | -               |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                  | 32    |             | -                                  | -               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | -                                  | -               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | -                                  | -               |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                  | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                                  | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | -                                  | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                             | 50    |             | (1,704,441,055)                    | 650,522,679     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | VI.8        | 1,866,303,551                      | 404,096,205     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                                  | -               |

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|---------------|
|                                                  |       |             | Năm nay                            | Năm trước     |
| 1                                                | 2     | 3           | 4                                  | 5             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70    |             | 161,862,496                        | 1,054,618,884 |

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Khánh

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Thủy Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT  
TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**  
VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê  
Văn Thiêm, P. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**Mẫu số B 09a – DN**  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27  
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài  
chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stella Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 247.159.580.000 VND

**2. Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại Số 24, Tầng 4, Khu văn phòng, Tòa nhà Stellar Garden, Số 35 Lê Văn Thiêm, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.

Số lượng nhân viên tại thời điểm cuối quý là 07 người.

**Danh sách các công ty liên doanh liên kết:**

| Tên Công ty                                          | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ bỏ phiếu | Địa chỉ                                              |
|------------------------------------------------------|--------------|----------------|------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gang<br>Thép Công nghiệp Việt<br>Nam | 49,33%       | 49,33%         | Xóm Chòi Hãn, Xã Võ Miếu,<br>Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam. |

### **3. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Kinh doanh thương mại.

### **4. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của công ty bao gồm:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### **5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị là 12 tháng; Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

### **6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## **II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

### **1. Kỳ kế toán**

Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06

/2026.

### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Hệ thống chuẩn mực kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các doanh nghiệp có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính thống nhất bằng Đồng Việt Nam. Việc quy đổi các khoản mục có gốc ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được thực hiện theo:

- Tỷ giá thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký quỹ, ký cược tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 3. Công cụ tài chính

##### *Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt

động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### **4. Các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu thành phải thu của khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- a. Phải thu của khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán, như: phải thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (tài sản cố định, đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với bên bán, bao gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ với công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này bao gồm cả các khoản phải thu từ việc bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Các khoản phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không mang tính chất thương mại và không liên quan đến các giao dịch mua bán, như:
  - Các khoản phải thu phát sinh từ hoạt động tài chính, như: phải thu lãi tiền vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Các khoản chi hộ bên thứ ba và có quyền được hoàn trả; các khoản mà bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thanh toán cho bên giao ủy thác;
  - Các khoản phải thu không mang tính chất thương mại như cho mượn tài sản, tiền phạt, tiền bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý.

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào thời hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản phải thu trình bày trên bảng cân đối kế toán có thể bao gồm các số dư được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài tài khoản phải thu, như: các khoản cho vay phản ánh tại TK 1283; tiền ký quỹ, ký cược phản ánh tại TK 244; các khoản tạm ứng tại TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính cuối kỳ. Tỷ giá thực tế sử dụng để đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

tài chính là tỷ giá do ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch công bố (do Công ty tự lựa chọn khi thực hiện đánh giá các khoản phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

Việc xác định số dự phòng cần trích lập cho các khoản nợ khó đòi căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức độ tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

## **5. Hàng tồn kho**

### ***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là các tài sản được mua về để phục vụ sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất và luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán mà được ghi nhận là tài sản dài hạn.

Tất cả các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, gia công, v.v. không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không được ghi nhận là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để đưa hàng tồn kho về vị trí và trạng thái hiện tại.

### ***b. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền sản xuất.

### ***c. Phương pháp kế toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### ***d. Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập tại thời điểm cuối năm là phần chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **6. Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá là giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (chưa bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## **7. Chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính đó. Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Việc tính toán và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí nhằm lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8. Nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả thành phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- a. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản từ người bán (là các đơn vị độc lập với bên mua, bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua bên nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến việc mua, bán và cung cấp hàng hóa, dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: phải trả lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải chia, phải trả từ hoạt động đầu tư tài chính;
  - Các khoản phải trả thay cho bên thứ ba; các khoản mà bên nhận ủy thác nhận từ các bên liên quan để thanh toán theo quy định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như: phải trả do mượn tài sản, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, v.v.

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào thời hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại thành dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có bằng chứng cho thấy khả năng phát sinh tổn thất, kế toán ghi nhận ngay khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính cuối kỳ. Tỷ giá thực tế sử dụng để đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ là tỷ giá do ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố (do Công ty tự lựa chọn khi thực hiện giao dịch với các khoản phải trả).

## **9. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả đối với hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo thực tế, đã đủ điều kiện thanh toán do có hóa đơn hoặc đầy đủ chứng từ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả được quyết toán theo chi phí thực tế phát sinh. Phần chênh lệch giữa khoản trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập hoặc xử lý theo quy định.

## **10. Vốn chủ sở hữu**

### ***a. Vốn chủ sở hữu***

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế mà chủ sở hữu đã góp.

### ***b. Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi đã trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được phân phối cho các nhà đầu tư theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

## **11. Ghi nhận Doanh thu**

### ***a. Doanh thu từ bán hàng hóa***

Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát đối với hàng hóa;
- Doanh thu có thể được xác định một cách đáng tin cậy;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể được xác định.

#### ***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ diễn ra trong nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu có thể được xác định một cách đáng tin cậy;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán có thể được xác định; và
- Chi phí phát sinh để cung cấp dịch vụ và chi phí ước tính để hoàn thành dịch vụ có thể được xác định.

Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ được xác định theo phương pháp đánh giá mức độ hoàn thành công việc.

#### ***c. Doanh thu tài chính***

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản thu nhập tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế liên quan đến giao dịch;
- Doanh thu có thể được xác định một cách đáng tin cậy;

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ hoạt động góp vốn.

#### ***d. Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ việc bán và thanh lý tài sản cố định;
- Thu nhập từ việc bán và cho thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm hoặc hoàn lại (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Khoản bồi thường thu được từ bên thứ ba để bù đắp tài sản bị mất (ví dụ: tiền bồi thường bảo hiểm, bồi thường di dời cơ sở kinh doanh và các khoản tương tự);
- Các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## 12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh và giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước sang kỳ sau nhưng phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi nhận giảm doanh thu theo các nguyên tắc sau:

- Nếu các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước sang kỳ sau mà phát sinh giảm giá, chiết khấu thương mại hoặc hàng bán bị trả lại trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính, kế toán coi đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính và ghi nhận giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị giảm giá, hưởng chiết khấu thương mại hoặc bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính, doanh nghiệp ghi nhận giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 13. Giá vốn hàng bán

Phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.

Đối với giá trị hàng tồn kho bị mất mát hoặc hao hụt, kế toán ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa xác định đã tiêu thụ.

Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường đã được tính vào giá trị hàng mua, nếu các khoản thuế này được hoàn lại khi bán hàng thì được ghi giảm vào giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được tính là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã được hạch toán theo chế độ kế toán, Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh khi quyết toán thuế TNDN để tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **14. Chi phí tài chính**

Phản ánh các khoản chi phí của hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí vay và sử dụng vốn, chi phí góp vốn vào liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá, v.v.

Chi phí tài chính không được tính là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã được hạch toán theo chế độ kế toán. Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh khi quyết toán thuế TNDN để tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm: các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, v.v.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: chi phí tiền lương của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, phụ cấp, v.v.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của người quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, phòng cháy chữa cháy, v.v.); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng, v.v.).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được tính là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã được hạch toán theo chế độ kế toán. Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh khi quyết toán thuế TNDN để tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### **17. Các chính sách kế toán khác**

##### **Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/phát hành cộng (+) các chi phí khác trực tiếp liên quan đến việc mua và phát hành các tài sản tài chính đó.

### Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành các khoản nợ phải trả tài chính đó.

*Các giá trị ghi nhận ban đầu được xác định như trên.*

Hiện tại, chưa có quy định về việc đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

|                                                          |                          |                     |                       |                  |                |                |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|------------------|----------------|----------------|
| 1 . Tiền                                                 | 30/06/2026               | 01/01/2026          |                       |                  |                |                |
| Tiền mặt tại quỹ                                         | 21,911,976               | 580,709,982         |                       |                  |                |                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                          | 139,950,520              | 1,285,593,569       |                       |                  |                |                |
| Cộng                                                     | 161,862,496              | 1,866,303,551       |                       |                  |                |                |
| 2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn                         | 30/06/2026               | 01/01/2026          |                       |                  |                |                |
| a) Phải thu khách hàng                                   | 18,619,261,025           | 15,662,461,025      |                       |                  |                |                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Hà Thái | 753,400,000              | 753,400,000         |                       |                  |                |                |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển MSA                    | 5,698,450,000            | 5,698,450,000       |                       |                  |                |                |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại XNK Minh Quân             | 7,600,961,025            | 7,600,961,025       |                       |                  |                |                |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản Xuất Tuấn Tiến       | 4,566,450,000            | 1,609,650,000       |                       |                  |                |                |
| Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Phúc Thịnh              | 1,682,400,000            |                     |                       |                  |                |                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Golden Food                       | 5,310,000,000            |                     |                       |                  |                |                |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan          | -                        | -                   |                       |                  |                |                |
| Cộng                                                     | 25,611,661,025           | 15,662,461,025      |                       |                  |                |                |
| 3 . Trả trước người bán ngắn hạn                         | 30/06/2026               | 01/01/2026          |                       |                  |                |                |
| a) Trả trước cho người bán                               | 150,000,000              | 150,000,000         |                       |                  |                |                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư CALICAP                           | 150,000,000              | 150,000,000         |                       |                  |                |                |
| Công ty Cổ phần Logistics NYV                            | -                        | -                   |                       |                  |                |                |
| Công ty TNHH DTPT Nông nghiệp Thủy sản Hậu Giang         | -                        | 15,299,000,000      |                       |                  |                |                |
| Công ty Cổ phần Thẩm định giá và tư vấn đầu tư Đất Việt  | 88,000,000               |                     |                       |                  |                |                |
| Công ty Kiểm toán và Tư vấn UHY                          | 180,520,000              | 180,520,000         |                       |                  |                |                |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan          | -                        | -                   |                       |                  |                |                |
| Cộng                                                     | 418,520,000              | 15,629,520,000      |                       |                  |                |                |
| 4 . Phải thu khác                                        | 30/06/2026               | 01/01/2026          |                       |                  |                |                |
| a, Ngắn hạn                                              |                          |                     |                       |                  |                |                |
| - Dự phòng phải thu khó đòi                              | (1,709,535,000)          | (1,709,535,000)     |                       |                  |                |                |
| - Cho vay                                                | -                        | -                   |                       |                  |                |                |
| - Lãi vay                                                | -                        | -                   |                       |                  |                |                |
| b, Dài hạn                                               |                          |                     |                       |                  |                |                |
|                                                          | -                        | -                   |                       |                  |                |                |
| Cộng                                                     | -                        | -                   |                       |                  |                |                |
| 5 . Chi phí phải trả                                     | 30/06/2026               | 01/01/2026          |                       |                  |                |                |
| a, Ngắn hạn                                              |                          |                     |                       |                  |                |                |
| b, Dài hạn                                               |                          |                     |                       |                  |                |                |
| - chi phí trả trước dài hạn                              | -                        | -                   |                       |                  |                |                |
| Cộng                                                     | -                        | -                   |                       |                  |                |                |
| 6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình                  |                          |                     |                       |                  |                |                |
| Khoản mục                                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | PTVT<br>TB truyền dẫn | Thiết bị<br>DCQL | Cộng           |                |
| Nguyên giá TSCĐ                                          |                          |                     |                       |                  |                |                |
| Số dư đầu kỳ                                             | -                        | 45,758,090,910      | -                     | -                | 45,758,090,910 |                |
| Số tăng trong kỳ                                         | -                        | -                   | -                     | -                | -              |                |
| - Mua trong năm                                          | -                        | -                   | -                     | -                | -              |                |
| Số giảm trong kỳ                                         | -                        | -                   | -                     | -                | -              |                |
| - Thanh lý                                               | -                        | -                   | -                     | -                | -              |                |
| Số dư cuối kỳ                                            | -                        | 45,758,090,910      | -                     | -                | 45,758,090,910 |                |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   |                          |                     |                       |                  |                |                |
| Số dư đầu kỳ (*)                                         | -                        | 18,321,727,271      | -                     | -                | 18,321,727,271 |                |
| Số tăng trong kỳ                                         | -                        | 1,524,242,424       | -                     | -                | 1,524,242,424  |                |
| - Khấu hao trong kỳ                                      |                          | 1,524,242,424       | -                     | -                | 1,524,242,424  |                |
| Số giảm trong kỳ                                         | -                        | -                   | -                     | -                | -              |                |
| - Thanh lý                                               |                          |                     |                       |                  |                |                |
| Số dư cuối kỳ                                            | -                        | 19,845,969,695      | -                     | -                | 19,845,969,695 |                |
| Giá trị còn lại                                          |                          |                     |                       |                  |                |                |
| Tại ngày đầu kỳ                                          | -                        | 27,436,363,639      | -                     | -                | 27,436,363,639 |                |
| Tại ngày cuối kỳ                                         | -                        | 25,912,121,215      | -                     | -                | 25,912,121,215 |                |
| 7 . Đầu tư tài chính dài hạn                             | 30/06/2026               | 01/01/2026          |                       |                  |                |                |
|                                                          | Giá gốc                  | Dự phòng            | Giá trị hợp lý        | Giá gốc          | Dự phòng       | Giá trị hợp lý |
| a) Đầu tư vào công ty con                                |                          |                     |                       |                  |                |                |

|                                           |   |                 |                  |                 |
|-------------------------------------------|---|-----------------|------------------|-----------------|
| Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam | - | 188,640,000,000 | (55,491,406,507) | 133,148,593,493 |
| Cộng                                      | - | 188,640,000,000 | (55,491,406,507) | 133,148,593,493 |

b) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

|                                           |                |   |                |   |   |
|-------------------------------------------|----------------|---|----------------|---|---|
| Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam | 51,987,860,000 | - | 51,987,860,000 | - | - |
| Cộng                                      | 51,987,860,000 | - | 51,987,860,000 | - | - |

c) Đầu tư khác

|                                    |                 |   |                 |   |   |
|------------------------------------|-----------------|---|-----------------|---|---|
| Công ty cổ phần Tasmania Bình Định | 121,135,006,200 | - | 121,135,006,200 | - | - |
| Cộng                               | 121,135,006,200 | - | 121,135,006,200 | - | - |

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

|                                            | 30/06/2026     |                       | 01/01/2026    |                       |
|--------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                            | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc       | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn             | 11,994,118,610 | 11,994,118,610        | 2,159,318,610 | 2,159,318,610         |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu VK             | 4,221,781,300  | 4,221,781,300         | 1,374,981,300 | 1,374,981,300         |
| Công ty TNHH Do Great Things               | 2,349,927,150  | 2,349,927,150         | 727,527,150   | 727,527,150           |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Logistics ATZ  | 5,188,500,000  | 5,188,500,000         |               |                       |
| Đối tượng khác                             | 233,910,160    | 233,910,160           | 56,810,160    | 56,810,160            |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán           | -              | -                     | -             | -                     |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | -              | -                     | -             | -                     |
| Cộng                                       | 11,994,118,610 | 11,994,118,610        | 2,159,318,610 | 2,159,318,610         |

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|           | 01/01/2026 |          | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | 30/06/2026 |          |
|-----------|------------|----------|----------------------|----------------------|------------|----------|
|           | Phải thu   | Phải nộp |                      |                      | Phải thu   | Phải nộp |
| Thuế GTGT | -          | -        | -                    | -                    | -          | -        |
| Thuế TNDN | -          | -        | -                    | -                    | -          | -        |
| Thuế khác | -          | -        | -                    | -                    | -          | -        |
| Cộng      | -          | -        | -                    | -                    | -          | -        |

10 . Phải trả ngắn hạn khác

|                         | 30/06/2026  | 01/01/2026  |
|-------------------------|-------------|-------------|
| BHXH, BHYT, BHTN        | 123,947,678 | 123,947,678 |
| Phải trả người lao động | -           | 12,900,000  |
| Phải trả đối tượng khác | 120,000,000 | -           |
| Cộng                    | 243,947,678 | 136,847,678 |

11 . Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                | Vốn góp chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | LNST chưa phân phối | Đơn vị tính: đồng |
|--------------------------|--------------------|----------------------|------------------|---------------------|-------------------|
|                          |                    |                      |                  |                     | Cộng              |
| Số dư đầu năm trước      | 247,159,580,000    | (149,090,909)        |                  | (50,486,590,964)    | 196,523,898,127   |
| Tăng vốn trong năm trước | -                  | -                    | -                | -                   | -                 |
| - Lãi năm trước          | -                  | -                    | -                | -                   | -                 |
| - Tăng vốn               | -                  | -                    | -                | -                   | -                 |
| - Tăng khác              | -                  | -                    | -                | -                   | -                 |
| Giảm vốn trong năm trước | -                  | -                    | -                | (5,681,211,608)     | (5,681,211,608)   |
| - Chia cổ tức            | -                  | -                    | -                | -                   | -                 |
| - Giảm khác              | -                  | -                    | -                | -                   | -                 |
| - Lỗ năm trước           | -                  | -                    | -                | (5,681,211,608)     | (5,681,211,608)   |
| Số dư đầu năm nay        | 247,159,580,000    | (149,090,909)        | -                | (56,167,802,572)    | 190,842,686,519   |
| Tăng vốn trong kỳ        | -                  | -                    | -                | -                   | -                 |
| - Lãi trong kỳ           | -                  | -                    | -                | -                   | -                 |
| Giảm vốn trong kỳ        | -                  | -                    | -                | (34,797,334,258)    | (34,797,334,258)  |
| - Lỗ trong kỳ            | -                  | -                    | -                | (34,797,334,258)    | (34,797,334,258)  |
| Số dư cuối kỳ            | 247,159,580,000    | (149,090,909)        | -                | (90,965,136,830)    | 156,045,352,261   |

|                                                 |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| Các cổ đông khác                                | 247,159,580,000        | 247,159,580,000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>247,159,580,000</b> | <b>247,159,580,000</b> |
| <b>11.3. Các giao dịch về vốn với các CSH</b>   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     |                        |                        |
| + Vốn góp đầu năm                               | 247,159,580,000        | 247,159,580,000        |
| + <i>Vốn góp tăng trong năm</i>                 | -                      | -                      |
| + <i>Vốn góp giảm trong năm</i>                 | -                      | -                      |
| + Vốn góp cuối năm                              | 247,159,580,000        | 247,159,580,000        |
| <b>11.4. Cổ phiếu</b>                           | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 24,715,958             | 24,715,958             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng    | 24,715,958             | 24,715,958             |
| - Cổ phiếu phổ thông                            | 24,715,958             | 24,715,958             |

|                                                                                                                         |                  |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                               | -                | -               |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                                                          | -                | -               |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                                                    | -                | -               |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                               | -                | -               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                         | 24,715,958       | 24,715,958      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                                                    | 24,715,958       | 24,715,958      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                               | -                | -               |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                                                                                         | 10,000           | 10,000          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                | Kỳ này           | Kỳ trước        |
| Lợi nhuận sau thuế                                                                                                      | (33,208,481,148) | (1,562,737,625) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu |                  |                 |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                    | 24,715,958       | 24,715,958      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                | (1,343.6)        | (63.2)          |
| Các quỹ của chủ doanh nghiệp                                                                                            | 30/06/2026       | 01/01/2026      |
| Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                   | -                | -               |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                                | -                | -               |
| Cộng                                                                                                                    |                  |                 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

|   |                                                         | Quý II                  |                        |
|---|---------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|   |                                                         | Năm nay                 | Năm trước              |
| 1 | <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      |                         |                        |
|   | Doanh thu bán hàng                                      | 5,310,000,000           | 21,879,600,000         |
|   | Doanh thu cung cấp dịch vụ                              | -                       | 795,000,000            |
|   | <b>Cộng</b>                                             | <b>5,310,000,000</b>    | <b>22,674,600,000</b>  |
| 2 | <b>Giá vốn hàng bán</b>                                 | <b>Năm nay</b>          | <b>Năm trước</b>       |
|   | Giá vốn của hàng hóa đã bán                             | 5,188,500,000           | 21,441,940,000         |
|   | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                         |                         | 762,121,212            |
|   | <b>Cộng</b>                                             | <b>5,188,500,000</b>    | <b>22,204,061,212</b>  |
| 3 | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    | <b>Năm nay</b>          | <b>Năm trước</b>       |
|   | Lãi tiền gửi, tiền cho vay                              | 7,153,812               | 38,549                 |
|   | Lãi cổ tức                                              |                         |                        |
|   | Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần                       |                         |                        |
|   | <b>Cộng</b>                                             | <b>7,153,812</b>        | <b>38,549</b>          |
| 4 | <b>Chi phí hoạt động tài chính</b>                      | <b>Năm nay</b>          | <b>Năm trước</b>       |
|   | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | (32,317,793,800)        | (1,169,708,675)        |
|   | <b>Cộng</b>                                             | <b>(32,317,793,800)</b> | <b>(1,169,708,675)</b> |
| 5 | <b>Thu nhập khác</b>                                    | <b>Năm nay</b>          | <b>Năm trước</b>       |
|   | Thu nhập khác                                           | -                       | -                      |
|   | <b>Cộng</b>                                             | <b>-</b>                | <b>-</b>               |
| 6 | <b>Chi phí khác</b>                                     | <b>Năm nay</b>          | <b>Năm trước</b>       |
|   | Các khoản phạt                                          | -                       | -                      |
|   | Chi phí thanh lý tài sản                                | -                       | -                      |
|   | Chi phí khác                                            | 762,121,212             | 268,371,913            |
|   | <b>Cộng</b>                                             | <b>762,121,212</b>      | <b>268,371,913</b>     |
| 7 | <b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Năm nay</b>          | <b>Năm trước</b>       |
|   | a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ            | 1,019,341,160           | 595,234,374            |
|   | Chi phí nhân viên quản lý                               | 38,700,000              | 38,700,000             |
|   | Chi phí VL QL, đồ dùng văn phòng                        | 2,016,624               | 59,933,700             |
|   | Thuế, phí và lệ phí                                     | 6,415,324               | -                      |

|                                      |             |             |
|--------------------------------------|-------------|-------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 210,088,000 | 470,218,133 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 762,121,212 | -           |
| Chi phí bằng tiền khác               |             | 26,382,541  |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b> |             |             |
| phát sinh trong kỳ                   | -           | -           |
| Chi phí nhân viên bán hàng           | -           | -           |

| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành               | Năm nay          | Năm trước       |
|---------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| - Lợi nhuận trước thuế                                        | (33,208,481,148) | (1,562,737,625) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế | -                | -               |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lý                                | -                | -               |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia                                 | -                | -               |
| + Chi phí khác                                                | -                | -               |
| - Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN                               | -                | -               |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | -                | -               |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 4. Công cụ tài chính

|                                      | 30/06/2026            |          | Giá trị sổ kế toán        |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------|----------------------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                   | Dự phòng             |
|                                      | VND                   | VND      | VND                       | VND                  |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |          |                           |                      |
| Tiền và tương đương tiền             | 161,862,496           | -        | 1,866,303,551             | -                    |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 25,611,661,025        | -        | 10,627,450,000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>25,773,523,521</b> | <b>-</b> | <b>12,493,753,551</b>     | <b>-</b>             |
|                                      |                       |          | <b>Giá trị sổ kế toán</b> | <b>01/01/2026</b>    |
|                                      |                       |          | 30/06/2026                | VND                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |          |                           |                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác  |                       |          | 12,238,066,288            | 2,283,266,288        |
| Chi phí phải trả                     |                       |          | -                         | -                    |
| Các khoản vay                        |                       |          | -                         | -                    |
| <b>Cộng</b>                          |                       |          | <b>12,238,066,288</b>     | <b>2,283,266,288</b> |

### Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/06/2026

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                                | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Cộng           |
|--------------------------------|---------------------|------------------|----------------|
| <b>Số cuối kỳ (30/06/2026)</b> |                     |                  |                |
| Các khoản vay                  | -                   | -                | -              |
| Phải trả người bán             | 11,994,118,610      | -                | 11,994,118,610 |
| Phải trả người lao động        | -                   | -                | -              |
| Chi phí phải trả               | -                   | -                | -              |
| Phải trả khác                  | 243,947,678         | -                | 243,947,678    |
| <b>Số đầu kỳ 01/01/2026</b>    |                     |                  |                |
| Các khoản vay                  | -                   | -                | -              |
| Phải trả người bán             | 2,159,318,610       | -                | 2,159,318,610  |
| Chi phí phải trả               | -                   | -                | -              |
| Phải trả khác                  | 123,947,678         | -                | 123,947,678    |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập

Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng

Ngô Văn Khánh

Phê duyệt ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Thủy Linh